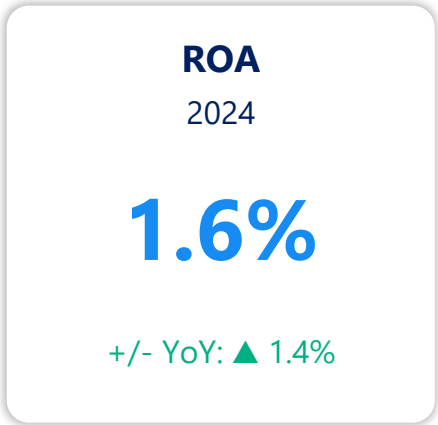
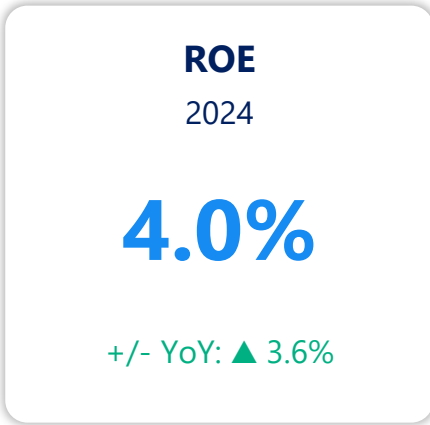
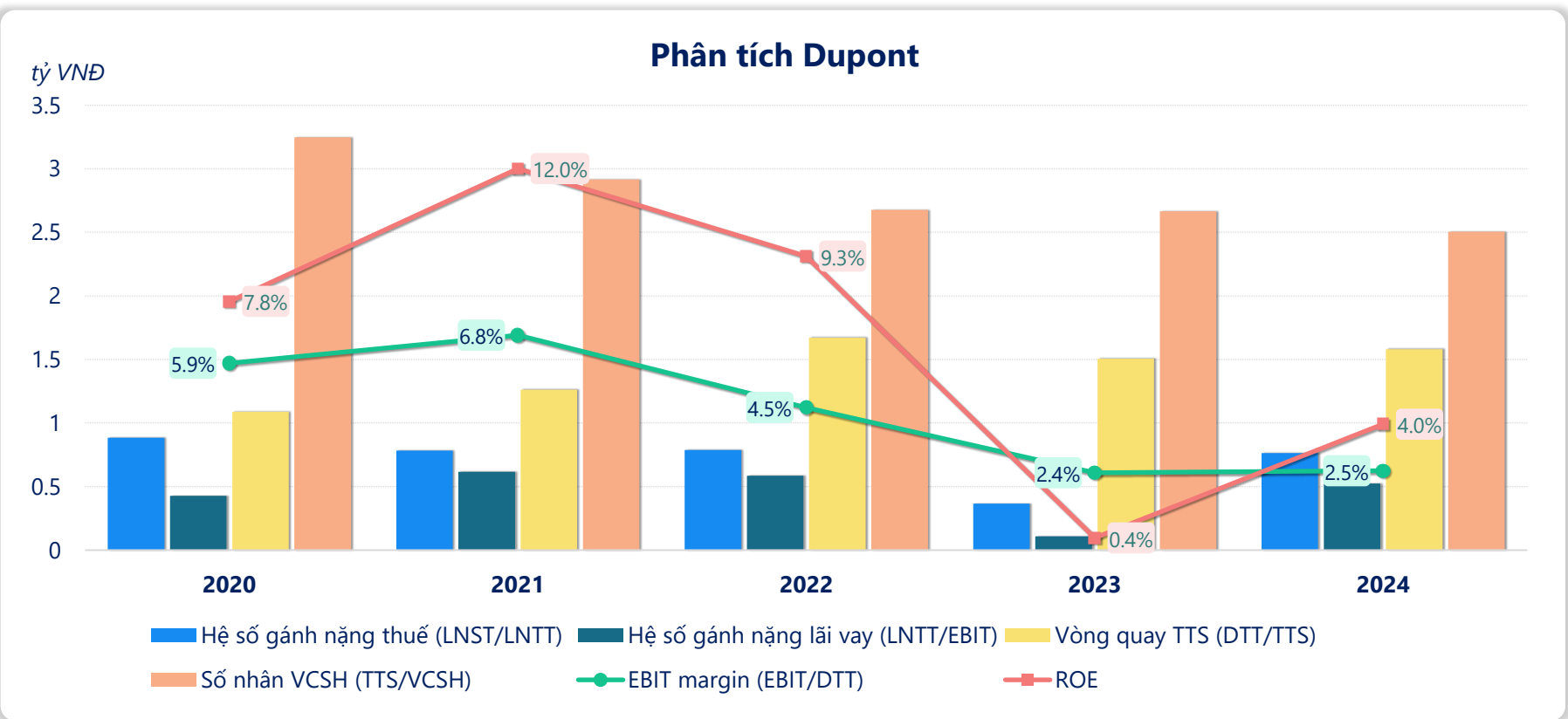
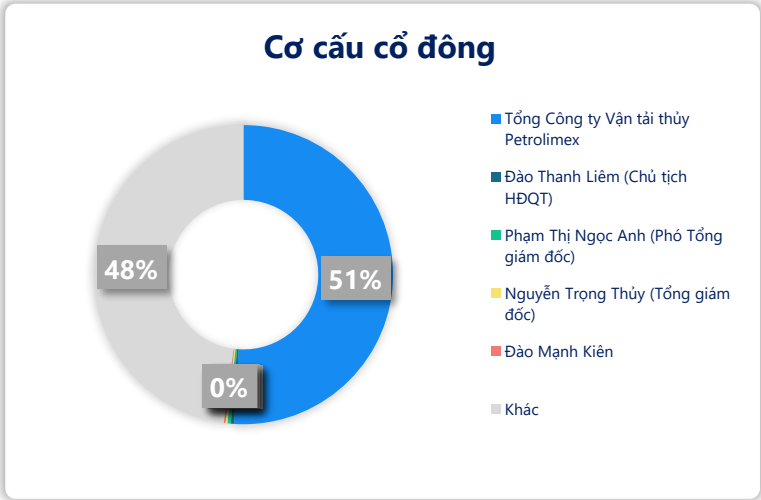


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

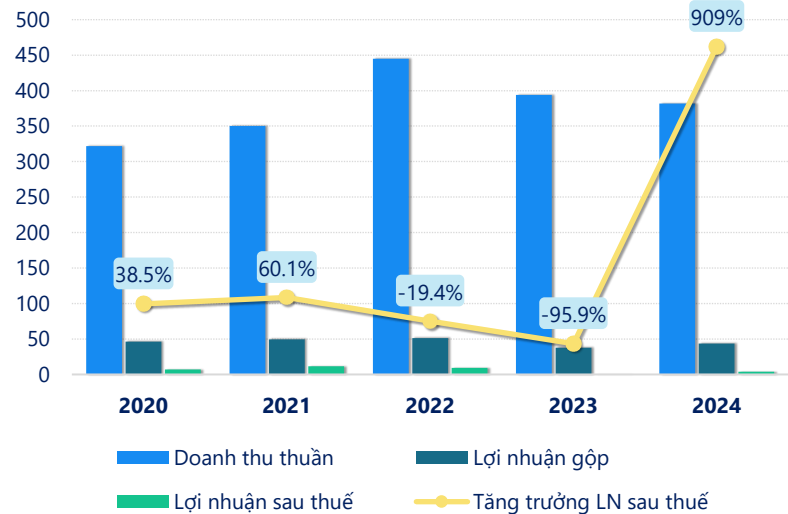
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,925 - 10,728
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
Số lượng CPLH (CP)		5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,165
Sở hữu nước ngoài		7.8%
Beta		0.66
EPS		693
P/E		10.8

	YTD	1T	3T	6T
PTS		0.0%	-6.3%	-19.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

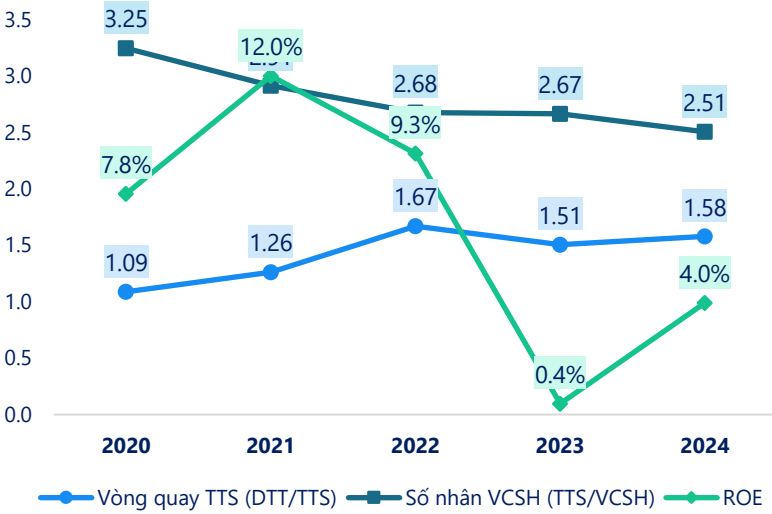


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.50%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

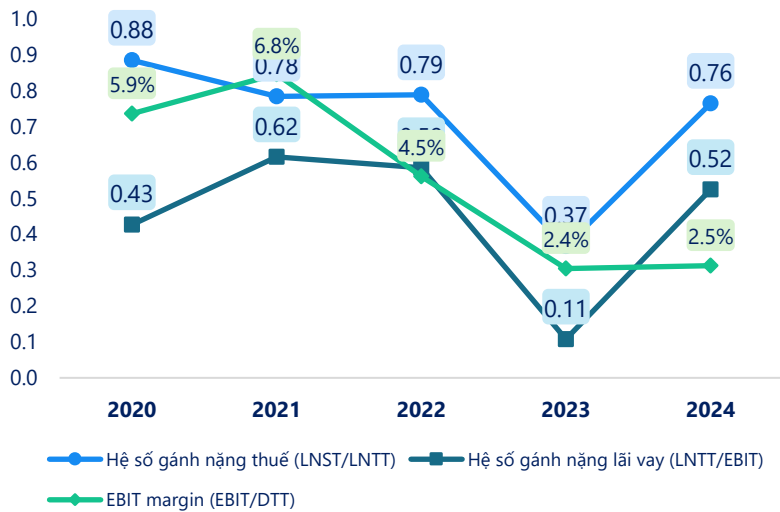
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PTS** ghi nhận doanh thu thuần **382.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.01%** và **tăng 909%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

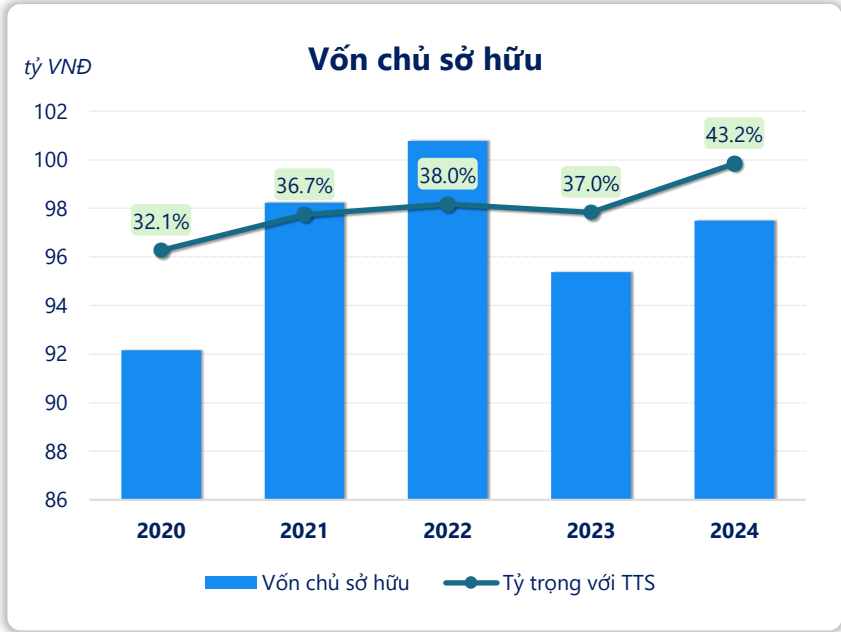
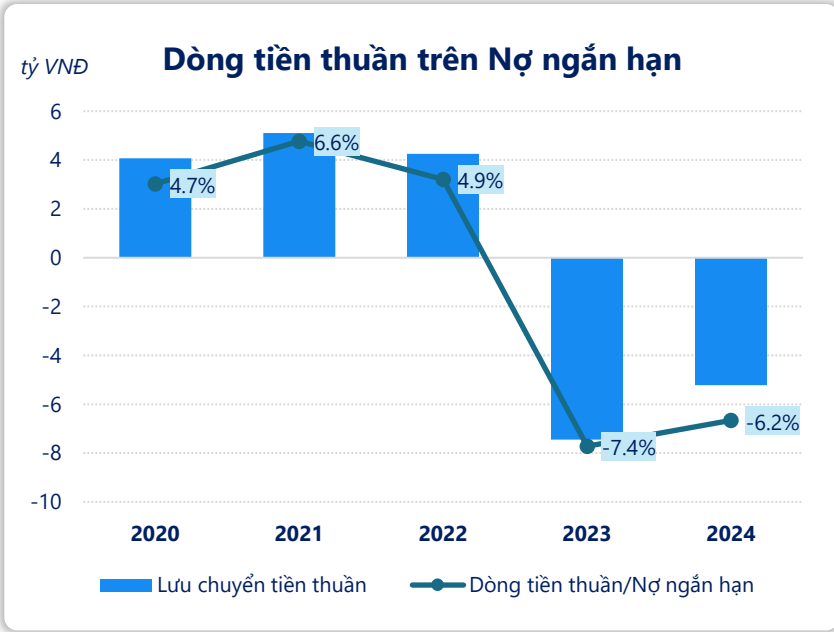
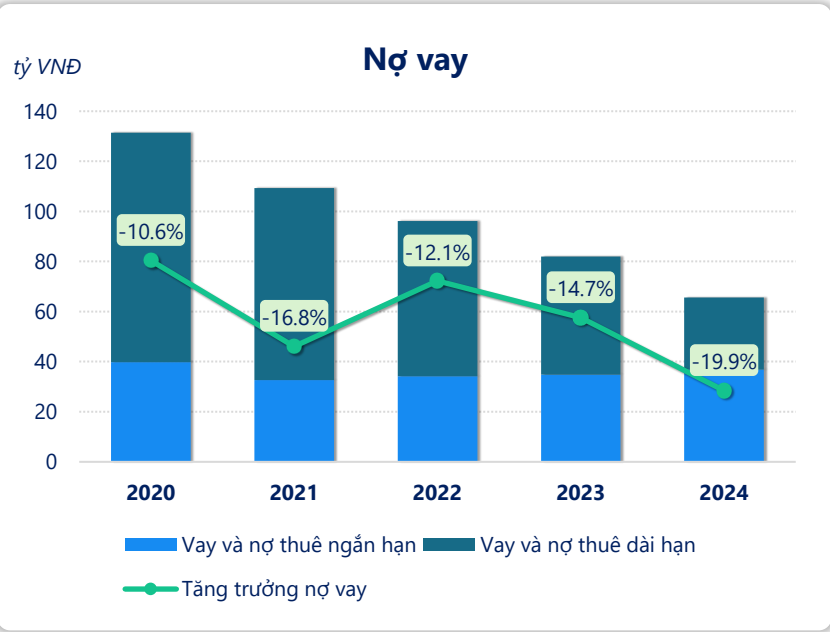
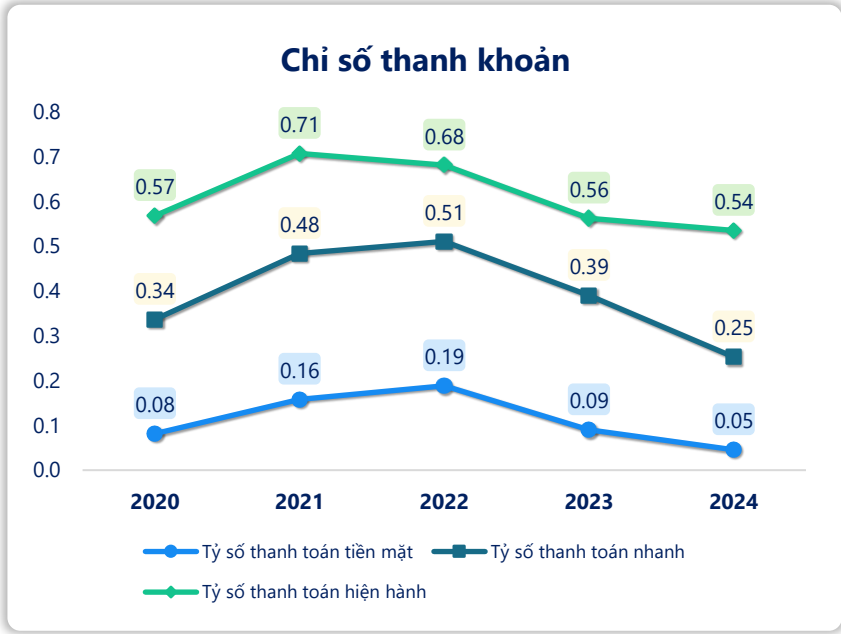
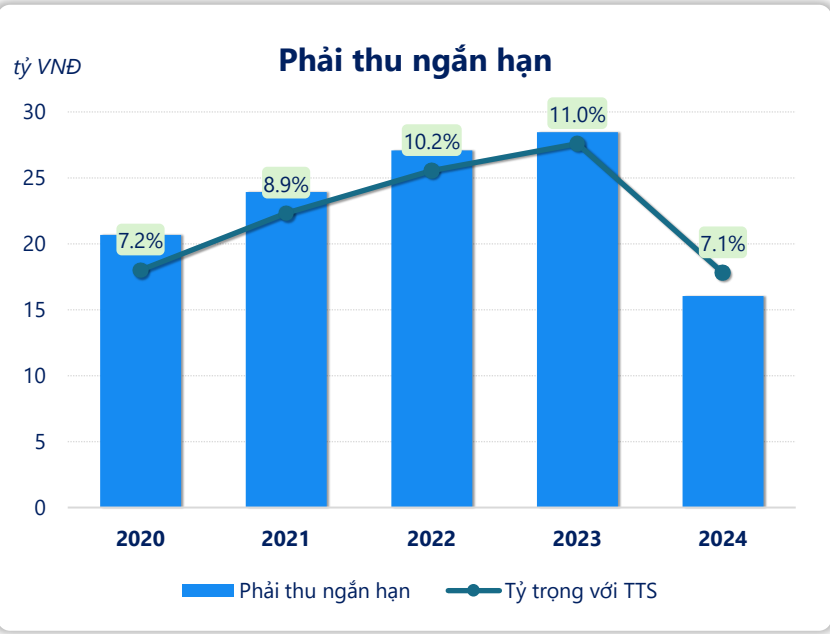
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	225	258	-12.6%
Tài sản ngắn hạn	44.8	56.4	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	3.81	9.03	-57.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.0	28.5	-43.6%
Hàng tồn kho	23.6	17.3	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.29	1.63	-20.8%
Tài sản dài hạn	181	201	-10.3%
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản cố định	157	157	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	17.8	-99.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.7	26.3	-9.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	163	-21.3%
Nợ ngắn hạn	83.6	100	-16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	34.8	5.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.4	53.3	-39.1%
Nợ dài hạn	44.3	62.3	-28.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	47.2	-38.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn chủ sở hữu	97.6	95.4	2.3%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	322	350	445	394	382
Giá vốn hàng bán	276	301	393	356	339
Lợi nhuận gộp	46.1	49.5	51.4	37.7	43.4
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.04	0.01	0.02
Chi phí TC	13.9	10.9	9.26	12.4	8.17
Chi phí lãi vay	10.9	9.12	8.29	8.55	4.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.83	4.48	5.29	5.32	4.97
Chi phí QLDN	21.0	23.5	25.5	23.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	7.46	10.6	11.4	-3.29	4.26
Lợi nhuận khác	0.61	3.93	0.24	4.32	0.74
LN trước thuế	8.07	14.6	11.7	1.03	5.00
Lợi nhuận sau thuế	7.14	11.4	9.21	0.38	3.82
LNST của CĐ cty mẹ	7.14	11.4	9.21	0.38	3.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.4	37.3	29.6	22.2	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.25	-5.69	-7.69	-11.0	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-26.5	-17.7	-18.6	-17.4
Tiền đầu kỳ	3.05	7.12	12.2	16.5	9.03
Lưu chuyển tiền thuần	4.08	5.11	4.25	-7.45	-5.23
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.12	12.2	16.5	9.03	3.81